

Bản án số: 12/2023/HNGĐ-PT

Ngày 07 – 11 – 2023

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia
tài sản chung và nợ chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Thanh Tùng.

Ông Nguyễn Thành Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Kim Mộc Nam - Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Sơn Cuol - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 07 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2023/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST, ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 206/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Minh T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 98/59 đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trịnh Minh T là: Ông Nguyễn Văn N - Luật sư của Văn phòng luật sư T, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ. Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Khóm 1, Phường 6, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Ông Đoàn Trung C, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay cư trú: Số 15/5, đường Q, ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đoàn Trung C là: Ông Nguyễn Thanh D - Luật sư của Văn phòng luật sư V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: Số 217, ấp 2, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Dư Thị M. Địa chỉ: Số 44, đường Đ, phường 6, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Công ty TNHH thương mại H. Địa chỉ: Số 164, đường L, khóm 1, phường 1, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH thương mại H: Ông Triệu Văn H, chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn M – Chủ hộ kinh doanh cơ sở trần thạch cao Thu M. Địa chỉ: Ấp Tr, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trịnh Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo nguyên đơn bà Trịnh Minh T trình bày: Bà và ông Đoàn Trung C chung sống với nhau từ năm 2001, sống tại phòng trọ vài tháng thì bà T và ông C trả phòng về cất nhà trên phần đất của mẹ bà T cho để chung sống với nhau. Đến năm 2007 thì vợ chồng đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 2, thành phố S, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 117, ngày 25/6/2007. Sau khi đăng ký kết hôn, bà và ông C chung sống được một thời gian, đến tháng 4 năm 2021 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp nhau, bất đồng ý kiến, từ đó bà và ông C không còn sống chung như vợ chồng từ cuối năm 2022 đến nay.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông Đoàn Trung C có 01 người con chung là cháu Đoàn Trung T2 (giới tính nam, sinh ngày 08/04/2007). Hiện nay, cháu Tài đang sống cùng bà T.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông C có tài sản chung, gồm: Căn nhà tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Cùng các vật dụng gồm: 01 (một) chiếc xe SH 125 mua năm 2017 giá mua 80.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 60.000.000 đồng; đã bán và mua lại chiếc Future. 01 (một) tivi 43 inch hiệu Samsung mua năm 2014 giá 12.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 6.000.000 đồng; 01 (một) bộ bàn ghế đá mua năm 2016 giá 11.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 6.000.000 đồng; 01 (một) bộ Salon gỗ mua năm 2014 giá 14.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 10.000.000 đồng; 01 (một) thùng hát Karaoke mua năm 2019 giá 10.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 8.000.000 đồng; 01 (một) dàn Karaoke mua năm 2014 giá 14.000.000 đồng, giá trị sử dụng còn lại 6.000.000 đồng; 01 tủ lạnh mua 11.500.000 đồng, giá còn lại 6.000.000 đồng; 01 máy giặt giá trị còn lại

2.000.000 đồng; 01 cái giường mua 12.500.000 đồng; 01 xe Atisla giá trị còn lại 1.000.000 đồng; 01 tủ nhôm giá mua 5.000.000 đồng, giá trị còn lại 2.500.000 đồng.

- Về nợ chung: Vào năm 2020 bà và ông C có tiền hành xây dựng, sửa chữa lại căn nhà tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, chi phí để sửa chữa nhà là bao nhiêu thì bà không biết.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đoàn Trung C.

- Về con chung: Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đoàn Trung T2 (giới tính nam, sinh ngày 08/04/2007) đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Đoàn Trung C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà T yêu cầu chia giá trị căn nhà tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Tỷ lệ chia bà hưởng 60% còn ông C hưởng 40% (chia theo giá thị trường đã định giá) bà T nhận nhà giao lại tiền cho ông C.

Đối với các vật dụng gồm: 01 (một) chiếc xe SH 125, 01 (một) tivi 43 inch hiệu Samsung, 01 (một) bộ bàn ghế đá, 01 (một) bộ Salon gỗ, 01 (một) thùng hát Karaoke, 01 (một) dàn Karaoke, 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 cái giường, 01 xe Atisla, 01 tủ nhôm. Bà T không yêu cầu tòa án giải quyết. Bà xin rút lại đề bà và ông C tự thỏa thuận.

Ngoài ra, vào ngày 29/10/2022 bà T và ông C có lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng và bà T đã giao cho ông C số tiền 200.000.000 đồng. Nên bà yêu cầu ông C trả lại cho bà số tiền 200.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của bị đơn ông Đoàn Trung C về phần đất tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 44, tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng thì bà T không đồng ý theo yêu cầu này, vì đây là tài sản riêng của bà T được mẹ bà T là bà Trần Thị Được tặng cho vào năm 1998 đến năm 2003 thì bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà T đứng tên.

- Về nợ chung: Đối với yêu cầu chia nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn ông C và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Dư Thị M; Công ty TNHH thương mại H; Ông Nguyễn Văn M – Chủ hộ kinh doanh cơ sở trần thạch cao Thu M về các khoản nợ tiền mua vật tư để sửa chữa căn nhà số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng số tiền tổng cộng là 271.886.000 đồng thì bà T đồng ý chia đôi với ông C khoản nợ chung trên. Bà và ông C mỗi người có trách nhiệm trả 50% khoản nợ trên tương ứng với số tiền 135.943.000 đồng.

Theo bị đơn ông Đoàn Trung C trình bày: Ông C thống nhất ly hôn với bà T. Về con chung ông cũng thống nhất giao cho bà T nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 44, tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Mặc dù, phần đất là của mẹ bà T cho bà T đứng tên vào năm 2003 nhưng ông và bà T đã sống chung từ năm 2001. Sau khi bà T được mẹ cho phần đất thì

vợ chồng ông tiến hành xây dựng căn nhà trên đất. Ông C và bà T có thỏa thuận đây là tài sản chung của vợ chồng và cùng đồng ý tự thỏa thuận phân chia trước khi bà T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn. Tuy nhiên, ông và bà T không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- *Về tài sản chung*: Yêu cầu chia đôi tài sản chung là căn nhà gắn liền với phần đất tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 44, tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (ông yêu cầu chia theo giá trị định giá thị trường, ông nhận giá trị 50% tương ứng bằng tiền). Đối với các vật dụng trong gia đình thì ông C thống nhất với bà T là tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Số tiền vật tư mà vợ chồng ông còn nợ các cửa hàng vật tư sau khi xây dựng, sửa chữa căn nhà tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, như sau:

+ Số tiền mua vật tư của Cửa hàng vật liệu xây dựng Vĩnh Lợi (chủ cửa hàng là bà Dư Thị M) gồm 04 hóa đơn trị giá 120.421.000 đồng. Ông C đã thanh toán được 60.421.000 đồng, hiện nay vẫn còn nợ số tiền 60.000.000 đồng.

+ Số tiền mua vật tư của Cửa hàng trang trí nội thất Cẩm Phong 2 (chủ cửa hàng là Công ty TNHH thương mại H) còn nợ là 185.086.000 đồng.

+ Số tiền mua vật tư của ông Nguyễn Văn M hộ kinh doanh Trần Thạch Cao Thu M là 26.800.000 đồng.

Tổng cộng hiện nay, vợ chồng ông nợ số tiền vật tư để xây dựng căn nhà số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng là 271.886.000 đồng. Ông C yêu cầu chia đôi số nợ chung mỗi người có trách nhiệm trả 50% khoản nợ trên tương ứng với số tiền 135.943.000 đồng.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 28/02/2023 của Công ty TNHH thương mại H và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH thương mại H trình bày: Công ty của ông chuyên bán vật liệu chủ yếu là gạch men, bê, bồn cầu.... (gọi chung là vật liệu trang trí nội thất). Ông C mua vật liệu của Công ty TNHH thương mại H từ năm 2020 đến nay còn nợ số tiền 185.086.000 đồng nên Công ty TNHH thương mại H yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đoàn Trung C và bà Trịnh Minh T trả cho Công ty TNHH thương mại H số tiền mua hàng còn nợ là 185.086.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 01/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dư Thị M trình bày: Bà Mai có bán vật liệu xây dựng gồm: Cát, đá, xi măng, sắt, gạch ống cho ông C để xây nhà tại địa chỉ hẻm 98/59 đường Trần Hưng Đạo từ ngày 01/7/2020 đến ngày 02/8/2020, với số tiền tổng cộng là 120.421.000 đồng. Ông C đã trả cho bà số tiền 60.421.000 đồng, hiện nay còn nợ lại số tiền 60.000.000 đồng. Vì vậy, bà Dư Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đoàn Trung C và bà Trịnh Minh T trả cho bà số tiền mua vật liệu xây dựng còn nợ là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 06/3/2023 của ông Nguyễn Văn M – Đại diện hộ kinh doanh Trần Thạch Cao Thu M và các lời khai trong quá trình giải

quyết vụ án người đại diện hợp pháp ông Nguyễn Văn M trình bày: Vào ngày 19/10/2020 ông My có nhận đóng trần la phong thạch cao trần thả Vĩnh Tường cho ông Đoàn Trung C và bà Trịnh Minh T với diện tích 120m^2 với giá 160.000 đồng/ m^2 , tổng số tiền là $19.200.000$ đồng; trần vực cấp Vĩnh Tường phòng khách $45\text{m}^2 \times 170.000$ đồng/ $\text{m}^2 = 7.600.000$ đồng. Tổng cộng là $26.800.000$ đồng. Đến nay thì ông C và bà T vẫn chưa thanh toán cho ông My. Vì vậy, ông Nguyễn Văn M yêu cầu ông C và bà T liên đới trả cho ông số tiền thi công trần thạch cao còn thiếu là $26.800.000$ đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản chứng thư thẩm định giá ngày 27/2/2023 của Công ty Cổ phần đầu tư và Thẩm định giá T1 kết luận:

- Giá trị thửa đất số 291, tờ bản đồ số 44, có diện tích $120,8\text{m}^2$ tọa lạc tại số 98/59 đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng có tổng giá trị: $571.957.196$ đồng.

- Giá trị công trình xây dựng trên đất gồm nhà 1 tầng + lững; mái che và hàng rào có tổng giá trị: $450.688.650$ đồng.

Tại bản án sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 20/6/2023, Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định như sau: Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Minh T và ông Đoàn Trung C thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Sau khi ly hôn, bà Trịnh Minh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đoàn Trung T2 (giới tính nam, sinh ngày 08/04/2007). Ông Đoàn Trung C không phải cấp dưỡng nuôi con cho cháu Tài. Sau khi ly hôn, ông C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung là cháu Tài không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Chia đôi tài sản chung là căn nhà số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà T và ông C mỗi người được hưởng 50% giá trị căn nhà tương ứng số tiền $225.344.000$ đồng.

- Chia cho ông C một phần công sức đóng góp đối với phần đất tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 44, tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng tương ứng với số tiền $171.587.000$ đồng.

Giao cho bà T nhận căn nhà có diện tích tầng trệt 109m^2 , tổng diện tích sàn $135,5\text{m}^2$; Kết cấu: 01 trệt + lững, nền lát gạch men, vách tường gạch, khung bê tông cốt thép, sàn lững bê tông nhẹ, trần thạch cao + laphong, mái lợp tôn. Mái che trước có diện tích $23,5\text{m}^2$; Kết cấu: Nền lát gạch men, khung sắt, lợp tôn. Hàng rào trước: Ngang 5m, cao 2,7m, cột bê tông cốt thép, tường gạch + sắt hộp, cửa sắt hộp gắn liền với phần đất có vị trí tứ cận và diện tích như sau: Hướng Bắc giáp hẻm 98 đường Trần Hưng Đạo có số đo: 5,0m; Hướng Nam giáp thửa đất số 673 có số đo: 5,0m; Hướng Tây giáp thửa đất số 290 có số đo: 23,98m; Hướng Đông giáp thửa đất số 291 có số đo: 24,43m. Diện tích: $120,8\text{m}^2$ (loại đất: LN),

tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông C giá trị bằng tiền 396.931.000 đồng. Do ông C đã nhận của bà T 200.000.000 đồng nên bà T có nghĩa vụ trả lại cho ông C số tiền 196.931.000 đồng.

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dư Thị M. Buộc ông Đoàn Trung C và bà Trịnh Minh T trả cho bà Dư Thị M số tiền nợ là 60.000.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 30.000.000 đồng; Ông C có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 30.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH thương mại H. Buộc ông Đoàn Trung C và bà Trịnh Minh T trả cho Công ty TNHH thương mại H số tiền nợ là 185.086.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 92.543.000 đồng; Ông C có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 92.543.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M – Chủ hộ kinh doanh cơ sở trần thạch cao Thu M. Buộc ông Đoàn Trung C và bà Trịnh Minh T trả cho ông Nguyễn Văn M – Chủ hộ kinh doanh cơ sở trần thạch cao Thu M số tiền nợ là 26.800.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 13.400.000 đồng; Ông C có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 13.400.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 03/7/2023 nguyên đơn bà Trịnh Minh T kháng cáo một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng về tài sản chung chấp nhận yêu cầu của bà T chia tài sản chung theo tỷ lệ 60: 40, bà T hưởng 60%; ông C hưởng 40% vì bà là phụ nữ đang nuôi con nhỏ. Không chấp nhận yêu cầu của ông C về việc chia công sức đóng góp vào tài sản riêng của bà T là phần đất 120,8m², vì đây là tài sản thuộc quyền sử dụng, định đoạt của bà. Sửa lại phần án phí sơ thẩm tính án phí trên số tiền bà được chia tài sản chung là 225.344.000 đồng sau khi khấu trừ số tiền bà phải trả nợ 135.943.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Trịnh Minh T và bị đơn Trần Trung Chánh thống nhất thỏa thuận bà T rút lại phần kháng cáo về yêu cầu chia tài sản chung 60:40, ông Đoàn Trung C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đoàn Trung T2, sinh ngày 08/4/2007 mỗi tháng 3.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/11/2023 đến khi cháu Đoàn Trung T2 tròn 18 tuổi. Bà T xin rút lại phần yêu cầu xem xét lại án phí.

Đối với kháng cáo của bà T về việc không đồng ý chia công sức đóng góp vào tài sản riêng của bà T là thửa đất có diện tích 120,8m², bà T giữ nguyên, vì đây là tài sản riêng của bà T. Ông C không đồng ý và giữ nguyên yêu cầu nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày: Đối với kháng cáo về tài sản chung và kháng cáo về phần án phí chia tài sản bà T tự nguyện rút lại nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ. Tại phiên tòa

nguyên đơn và bị đơn cũng đã tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc ông Đoàn Trung C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đoàn Trung T2 là con chung của bà T và ông C mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi cháu Tài đủ 18 tuổi đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này. Đối với kháng cáo về tài sản riêng của bà T về việc cấp sơ thẩm chia công sức đóng góp trong tài sản riêng của bà T do ông C làm tăng giá trị là 30% là không phù hợp, vì việc tăng giá trị quyền sử dụng đất so với trước đây là do thời giá và giá thị trường tăng lên theo thời gian chứ không phải do tu bổ mà tăng giá trị, đồng thời chưa có quy định pháp luật, văn bản hay án lệ quy định về việc chia công sức đóng góp vào tài sản riêng nên cấp sơ thẩm chia 30% là không có căn cứ pháp luật. Tài sản riêng của người nào thuộc sở hữu của người đó nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của bà T sửa án sơ thẩm không chấp nhận chia cho ông C 30% giá trị tài sản là quyền sử dụng đất của bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Thanh D trình bày: Về việc đương sự thỏa thuận chia tài sản chung theo tỷ lệ 50:50 và bị đơn Đoàn Trung C tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Đoàn Trung T2, sinh ngày 08/4/2007 đến khi cháu tròn 18 tuổi đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với đóng góp của ông Đoàn Trung C về công sức đắp nền, tôn tạo đất làm đường đi, đồng thời trong thời gian chung sống ông C là lao động chính trong gia đình nên cấp sơ thẩm đã giải quyết chia cho ông C phần công sức đóng góp là 30% là có căn cứ, phù hợp với quy định nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án về phần chia công sức đóng góp cho bị đơn Chánh là 30% đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về việc giải quyết vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông C, bà T tại phiên tòa về cấp dưỡng nuôi con. Không chấp nhận kháng cáo của bà T về việc giải quyết công sức đóng góp của ông C là 30% đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất của bà T. Đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bà T về chia tài sản gắn liền với đất và án phí trên số tiền nguyên đơn được chia tài sản chung. Từ đó áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S về việc ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự như đã nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung, thời hạn và hình thức đơn kháng cáo của nguyên đơn là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng theo luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo đúng quy định pháp luật.

[2] Về sự có mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Dur Thị M; Công ty TNHH thương mại H; Ông Nguyễn Văn M - Chủ hộ kinh doanh cơ sở trần thạch cao Thu M vắng mặt. Xét thấy bà Dur Thị M, Công ty TNHH thương mại H và Chủ hộ kinh doanh cơ sở trần thạch cao Thu M không có kháng cáo và không liên quan đến kháng cáo của đương sự việc vắng mặt họ không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Đối với việc xác định quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của bà Trịnh Minh T yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung. Ông Đoàn Trung C có yêu cầu giải quyết chia tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền mua bán, làm thuê. Các yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều được Tòa án thụ lý và trong suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn không thay đổi yêu cầu. Tuy nhiên, theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S chỉ xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là chưa đầy đủ. Vì vậy, cấp phúc thẩm bổ sung cho đầy đủ quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung khi ly hôn” cho đầy đủ.

[4] Xét kháng cáo của bà Trịnh Minh T về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ 60:40, bà T nhận 60% giá trị tài sản ông C nhận 40% giá trị tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất căn nhà tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, thống nhất giá trị căn nhà là 450.688.000 đồng và bà Trịnh Minh T tự nguyện rút lại kháng cáo yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ 60:40. Ông Đoàn Trung C và bà Trịnh Minh T cũng thống nhất thỏa thuận ông Đoàn Trung Chánh có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bà Trịnh Minh Tuyết nuôi cháu Đoàn Trung T2, sinh ngày 8/4/2007 mỗi tháng 3.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 01/11/2023 đến khi cháu Đoàn Trung T2 tròn 18 tuổi. Xét thấy, việc rút một phần kháng cáo về chia tài sản chung và sự thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con giữa bà T và ông C là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa một phần bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo chia tài sản chung của bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 300 và điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Đối với kháng cáo của bà Trịnh Minh T về án phí sơ thẩm tính trên số tiền bà T được chia 225.344.000 đồng sau khi khấu trừ số tiền bà T trả nợ là 135.943.000 đồng. Tại phiên tòa hôm nay bà T tự nguyện rút lại nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Đối với kháng cáo của bà Trịnh Minh T không đồng ý chia công sức đóng góp của ông C về tài sản riêng của bà là phần đất 120,8m², tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 44, tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, vì bà cho rằng đây là tài sản riêng của bà. Ông C cho rằng tài sản

trên bà T đã nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng, được thể hiện qua việc ông C cùng bà T cùng xây dựng nhà trên phần đất này và trong quá trình chung sống vợ chồng ông cũng đã dùng tài sản là phần đất và nhà thế chấp cho ngân hàng để vay vốn làm ăn và cũng có làm thỏa thuận phân chia. Trong quá trình chung sống với bà T ông C đã đắp nền, bồi lấp đất và làm đường đi thuận lợi từ đó làm cho giá trị đất tăng lên. Xét thấy, nguồn gốc phần đất là của mẹ bà T cho riêng bà T thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Mặc dù, có việc ông C và bà T sống chung từ năm 2001 và có việc ông C, bà T cùng xây dựng nhà trên phần đất này, quá trình chung sống vợ chồng ông C, bà T cũng đã dùng tài sản là phần đất và nhà thế chấp cho ngân hàng để vay vốn làm ăn nhưng giữa bà T và ông C không có văn bản nào thể hiện ông bà thỏa thuận xác lập tài sản là phần đất trên vào tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm căn cứ Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xác định phần đất trên là tài sản riêng của bà T và ông C thống nhất với quyết định của cấp sơ thẩm và không có kháng cáo nên quyết định này của cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, phía bà T và ông C đều thừa nhận ông C và bà T chung sống với nhau từ năm 2001 đến năm 2003 mẹ bà T tặng cho bà T phần đất trên, khi tặng cho là đất rẫy, có giá trị không lớn. Sau khi được tặng cho thì ông C và bà T cùng nhau bồi đắp, tu bổ và xây dựng nhà trên đất đã đổ nền, tôn tạo phần đất, làm đường đi vào đất, làm cho giá trị phần đất tăng lên và trong quá trình chung sống bà T cũng đã đưa tài sản này vào sử dụng chung như cất nhà ở trên đất, cùng sinh sống trên đất trong khoảng thời gian dài, trong quá trình quản lý sử dụng cũng có thực hiện giao dịch thì vợ chồng cũng đã thống nhất thực hiện giao dịch chung đối với phần diện tích quyền sử dụng đất như hồ sơ thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa Quỹ tính dụng Trung ương với ông Đoàn Trung C, bà Trịnh Minh T ngày 06/12/2011. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp của ông C và chia cho ông C 30% giá trị quyền sử dụng đất tương đương số tiền 171.587.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật và đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Bà T kháng cáo không đồng ý chia công sức đóng góp cho ông C và yêu cầu sửa án đối với phần quyết định này là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn về việc không đồng ý chia công sức đóng góp cho ông C là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận như đã phân tích trên. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S đối với phần chia công sức đóng góp cho ông C.

[8] Từ những phân tích trên thấy rằng lời đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần. Đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự Sửa một phần bản án sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bị sửa, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nên ông Đoàn Trung C phải chịu thêm về án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[11] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148; điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 300 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 6 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Trịnh Minh T về yêu cầu sửa án về chia tài sản chung theo tỷ lệ 60: 40 và án phí sơ thẩm. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trịnh Minh T về việc xem xét yêu cầu không chấp nhận chia công sức đóng góp trong khối tài sản riêng. Sửa một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2023/HNGĐ-ST, ngày 20/6/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Sóc Trăng ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 51, 55, 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 440 Bộ luật dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Minh T và ông Đoàn Trung C thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Sau khi ly hôn, bà Trịnh Minh T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Đoàn Trung T2 (giới tính nam, sinh ngày 08/04/2007).

Về cấp dưỡng nuôi con: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Buộc ông Đoàn Trung C có nghĩa vụ cấp dưỡng cho bà T nuôi con chung là cháu Đoàn Trung T2 mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 1/11/2023 cho đến khi cháu Đoàn Trung T2, sinh ngày 08/4/2007 tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, ông C có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung là cháu Tài không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Chia đôi tài sản chung là căn nhà số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà T và ông C mỗi người được hưởng 50% giá trị căn nhà tương ứng số tiền 225.344.000 đồng.

- Chia cho ông C một phần công sức đóng góp đối với phần đất tại thửa đất số 291, tờ bản đồ số 44, tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng tương ứng với số tiền 171.587.000 đồng.

Giao cho bà T nhận căn nhà có diện tích tầng trệt 109m², tổng diện tích sàn 135,5m²; Kết cấu: 01 trệt + lững, nền lát gạch men, vách tường gạch, khung bê tông cốt thép, sàn lững bê tông nhẹ, trần thạch cao + laphong, mái lợp tôn. Mái che trước có diện tích 23,5m²; Kết cấu: Nền lát gạch men, khung sắt, lợp tôn. Hàng rào trước: Ngang 5m, cao 2,7m, cột bê tông cốt thép, tường gạch + sắt hộp, cửa sắt hộp gắn liền với phần đất có vị trí tứ cận và diện tích như sau: Hướng Bắc giáp hẻm 98 đường Trần Hưng Đạo có số đo: 5,0m; Hướng Nam giáp thửa đất số 673 có số đo: 5,0m; Hướng Tây giáp thửa đất số 290 có số đo: 23,98m; Hướng Đông giáp thửa đất số 291 có số đo: 24,43m. Diện tích: 120,8m² (loại đất: LN), tọa lạc số 98/59, đường T, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Bà Trịnh Minh T có nghĩa vụ giao trả cho ông Đoàn Trung C giá trị bằng tiền là 396.931.000 đồng. Do ông C đã nhận của bà T 200.000.000 đồng nên buộc bà T có nghĩa vụ giao trả cho ông C số tiền còn lại là 196.931.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung:

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dư Thị M. Buộc ông Đoàn Trung C và bà Trịnh Minh T trả cho bà Dư Thị M số tiền nợ là 60.000.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 30.000.000 đồng; Ông C có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 30.000.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH thương mại H. Buộc ông Đoàn Trung C và bà Trịnh Minh T trả cho Công ty TNHH thương mại H số tiền nợ là 185.086.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 92.543.000 đồng; Ông C có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 92.543.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M – Chủ hộ kinh doanh cơ sở trần thạch cao Thu M. Buộc ông Đoàn Trung C và bà Trịnh Minh T trả cho ông Nguyễn Văn M – Chủ hộ kinh doanh cơ sở trần thạch cao Thu M số tiền nợ là 26.800.000 đồng. Bà T có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 13.400.000 đồng; Ông C có nghĩa vụ trả 50% số nợ chung tương ứng với số tiền 13.400.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Trịnh Minh T phải chịu án phí ly hôn số tiền 75.000 đồng; Chịu án phí chia tài sản chung là 11.267.200 đồng; Chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan 6.797.150 đồng. Tổng cộng là 18.139.350 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 6.740.000 đồng theo biên lai số 0000726 ngày 04/10/2022 và biên lai số 0000898 ngày 13/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, bà T phải nộp thêm số tiền án phí là 11.399.350 đồng.

- Bị đơn ông Đoàn Trung C phải chịu án phí ly hôn số tiền 75.000 đồng; Chịu án phí chia tài sản chung là 11.267.200 đồng; Chịu án phí đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan 6.797.150 đồng; Chịu án phí đối với số tiền công sức đóng góp đối với phần đất là 8.579.350 đồng và án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Tổng cộng là 27.018.700 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai số 0000884 ngày 05/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, ông C phải nộp thêm số tiền án phí là 22.018.700 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dư Thị M không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Mai số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007636 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH thương mại H không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Công ty TNHH thương mại H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.627.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007637 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M – Chủ hộ kinh doanh cơ sở trần thạch cao Thu M không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 670.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007638 ngày 20/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

6. Về chi phí tố tụng:

- Nguyên đơn bà Trịnh Minh T phải chịu chi phí định giá và thẩm định tài sản 5.475.000 đồng. Do ông C đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên bà T có trách nhiệm trả lại cho ông C số tiền 5.475.000 đồng.

- Bị đơn ông Đoàn Trung C phải chịu chi phí định giá và thẩm định tài sản 5.475.000 đồng. Ông C đã nộp xong.

7. Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Bà Trịnh Minh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà Trịnh Minh T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008866 ngày 03/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án,

người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

9. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND thành phố S;
- VKSND thành phố S;
- Chi cục THADS thành phố S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Tôn Thị Thanh Thúy